ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI LỘC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 163 /BC-UBND	*Nghi Lộc, ngày 10 tháng 4 năm 2023*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN quý 1 năm 2023

Kính gửi: - Sở tài chính tỉnh Nghệ An,

1. Thu ngân sách:

- Dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 399.700 triệu đồng.

Thực hiện quý 1 (trừ thu đóng góp XDHT, bồi thường GPMB, chuyển nguồn) đạt 104.944 triệu đồng; đạt 26% dự toán; so với cùng kỳ đạt 98%; Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu thường xuyên 46.821 triệu đồng, đạt 26% dự toán. Trong đó:

- Thuế CTN ngoài quốc doanh: 17.702 triệu đồng, đạt 29,9% dự toán.
- Lệ phí trước bạ: 14.900 triệu đồng, đạt 21,9% dự toán.
- Thuế thu nhập cá nhân: 5.691 triệu đồng, đạt 20.3 % dự toán.
- Thuế SD đất phi NN: 773 triệu đồng, đạt 48,3% dự toán.
- Phí và lệ phí: 3.605 triệu đồng, đạt 80,1% dự toán.
- Thu tiền sử dụng đất: 58.123 triệu đồng, đạt 26,4 % dự toán

(trong đó ghi thu ghi chi NS huyện: 7.689 triệu đồng)

- Thu tiền thuê đất: 318 triệu đồng, đạt 11,4% dự toán
- Thu phạt, khác ngân sách: 3.456 triệu đồng, đạt 34,6% dự toán.
- Thu cố định tại xã: 51 triệu đồng, đạt 1,8 % dự toán.
- Thu đóng góp XDHT: 313 triệu đồng
- Thu hồi khoản chi năm trước: 62 triệu đồng

Kết quả thực hiện quý 1 các khoản thu đạt tiến độ như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 48,3%; phí lệ phí đạt 80,1%; tiền sử dụng đất 26,4%, thu phạt, khác đạt 34,6%: thuế CTN ngoài QD: 29,9%. Tuy nhiên còn nhiều khoản thu chưa đạt tiến độ như lệ phí trước bạ 21,9%; thuế thu nhập cá nhân 20,3 %; tiền thuê đất 11,4%.

2. Chi ngân sách:

Chi ngân sách quý 1: 272.233 triệu đồng,

Trong đó:

- Chi XDCB : 23.166 triệu đồng, (trong đó ghi thu ghi chi: 7.689 triệu đồng)
- Chi thường xuyên: 174.125 triệu đồng

(Trong đó chi dự phòng: 1.100 triệu đồng, đạt 10,5% dự toán).

- Chi bổ sung cân đối: 67.840 triệu đồng,
- Bổ sung CTMT: 6.976 triệu đồng.
- Chi nộp trả NS cấp trên: 126 triệu đồng.

Các khoản chi đảm bảo các chế độ chính sách và các nhiệm vụ chính trị khác .

3. Thu - chi ngân sách xã:

3.1. Thu ngân sách xã:

-Dự toán năn 2023: 325.799 triệu đồng, trong đó:

+ Các khoản thu theo tỷ lệ điều tiết: 102.281 triệu đồng.

-Thực hiện quý 1: 233.084 triệu đồng, trong đó:

+ Các khoản thu theo tỷ lệ điều tiết: 25.846 triệu đồng, đạt 25,2%

3.2. Chi ngân sách xã:

Dự toán năm: 325.79 triệu đồng,

Thực hiện quý 1: 122.932 triệu đồng.

- Chi đầu tư XDCB: 84.696 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 38.236 triệu đồng.

4. Công tác quyết toán vốn đầu tư:

Trong quý 1 đã thẩm định quyết toán được 40 công trình đầu tư hoàn thành với tổng vốn đầu tư được quyết toán: 235,777 tỷ đồng/tổng vốn đầu tư hoàn thành chủ đầu tư đề nghị quyết toán: 236,568 tỷ đồng, qua công tác thẩm tra quyết toán tiết kiệm được 0,791 tỷ đồng, bình quân tỷ lệ tiết kiệm là 0,34%.

4. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách các tháng tiếp theo:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm chống thất thu ngân sách, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, gian lận thương mại, buôn lậu. Đôn đốc các khoản thu cố định tại xã, rà soát diện tích đất 5%, rà soát các hộ kinh doanh vận tải chưa thu được trong các năm trước để tăng thu ngân sách cho địa phương; Tăng cường công tác thu nợ đối với các doanh nghiệp có số nợ lớn, kéo dài, các khoản thuế không được gia hạn.

- Triển khai làm việc với UBND các xã, thị trấn để đôn đốc, chấn chỉnh công tác thu ngân sách và điều hành ngân sách, chi XDCB và công nợ; Tiếp tục triển khai thu thuế trên lĩnh vực xây dựng nhà ở tư nhân.

- Tập trung tăng cường thu nghĩa vụ tài chính trên lĩnh vực đất đai thông qua công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Thực hiện rà soát đối với các lô đất đã đấu giá, nhưng người trúng đấu giá không nộp tiền sử dụng đất, để thực hiện đấu giá lại; Chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng các khu quy hoạch đấu giá, để bán đấu giá, tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật về thuế bằng nhiều hình thức, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có hoạt

động sản xuất, kinh doanh nắm bắt kịp thời, đầy đủ các chính sách, pháp luật về thuế. Tăng cường công tác hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và thực hiện tốt chiến lược cải cách hệ thống thuế.

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện các dự án, hỗ trợ các chủ đầu tư về các thủ tục đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo an ninh trật tự,… để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, sớm đưa dự án vào hoạt động, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách.

- Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí hoạt động của người dân, doanh nghiệp. Phối hợp với Chi cục thuế Bắc Vinh đăng tải trên cổng thông tin điện tử của huyện và các phương tiện thông tin đại chúng về những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Điều hành chi ngân sách tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc việc công khai tài chính; Tăng cường công tác kiểm tra việc quản lý điều hành thu chi ngân sách, các khoản thu đóng góp tại các xã, thị trấn, các trường học đảm bảo đúng theo Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện chi - chi ngân sách Nhà nước quý 1 năm 2023 của UBND huyện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thọ

Biểu 01

UBND HUYỆN NGHI LỘC

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

DĐơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Khoản thu	Dự toán	Thực hiện	Lũy kế	Phân chia cấp ngân sách				Tỷ lệ %
		năm 2023	tháng 3	Qúy 1	NS TW	NS T	NS H	NSX	
	Tổng thu					**25.897.865**	**777.588.375**	**223.084.536**	
A	**Tổng thu cân đối ngân sách**					**25.897.865**	**777.588.375**	**223.084.536**	
A1	**Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn**	**399.700.000**	**567.227.790**	**643.656.517**	**2.755.767**	**25.897.865**	**488.844.144**	**126.158.741**	
1	Thu doanh nghiệp NN ĐP			-					
2	Thuế CTN ngoài QD doanh	59.300.000	5.245.908	17.702.975	-	8.014.199	8.280.930	1.407.846	29,9
	- Thuế môn bài		-	-					
	- Thuế GTGT	43.750.000	3.027.954	12.896.172		4.595.330	6.892.995	1.407.846	29,5
	- Thuế TNDN	12.200.000	856.165	2.491.410		1.105.576	1.385.835	(0)	20,4
	- Thuế tài nguyên	3.300.000	1.359.690	2.313.293		2.313.293		-	70,1
	- Khác ngoài QD		-	-			-	-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.000	2.100	2.100			2.100	-	4,2
3	Lệ phí trước bạ	68.000.000	4.919.179	14.900.496		-	13.960.997	939.499	21,9
	- Trước bạ nhà đất	8.000.000	559.242	1.878.998			939.499	939.499	23,5
	- Trước bạ tài sản	60.000.000	4.359.937	13.021.497			13.021.497	-	21,7
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.600.000	358.026	773.146		-		773.146	48,3
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000.000	1.885.411	5.691.736		(14.478)	4.896.467	809.748	20,3
6	Phí và lệ phí	4.500.000	551.445	3.605.157	224.205	3.000	2.165.236	1.212.716	80,1
	- Lệ phí TW		-	-	-			-	
	- Lệ phí địa phương	3.000.000	225.740	2.201.065	224.205	3.000	1.463.190	510.670	73,4
	- T.đó: phí môn bài								

			-	-				-	
	- Phí BVMT đối với KTKS	1.500.000	325.704	1.404.092			702.046	702.046	93,6
7	Thu tiền sử dụng đất (trong đó: ghi thu ghi chi NSH: 7.689.961)	220.000.000	13.456.213	58.123.493		17.261.736	20.448.344	20.413.413	26,4
8	Thu tiền thuê đất	2.800.000	261.532	318.597		318.597			11,4
9	Thu tiền khai thác khoáng sản	2.600.000	295.422	295.422	204.046	88.627	1.964	786	11,4
10	Thu khác ngân sách	10.000.000	1.667.622	3.456.426	2.327.340	100.186	819.436	209.465	34,6
	- Thu phát triển đất trồng lúa			-		-		-	
	- Thu khác ngân sách,	5.200.000		-				-	-
	- Thu phạt	4.800.000	1.667.622	3.456.426	2.327.340	100.186	819.436	209.465	72,0
11	Chuyển nguồn từ NS năm trước		533.549.194	533.549.194			438.233.684	95.315.510	
12	Thu cố định tại xã	2.900.000	51.233	77.471		-		77.471	2,7
13	Thu đóng góp XDHT		509.216	622.798				622.798	
14	Thu BTGPMB		4.340.573	4.340.573				4.340.573	
15	Thu hồi các khoản chi năm trước,thu bán tài sản, khác		136.816	199.034	176	126.000	37.088	35.770	
A2	**Thu bổ sung ngân sách cấp trên**	**624.930.000**	**50.000.000**	**160.000.000**		**-**	**160.000.000**	**67.840.069**	25,6
	- Thu bổ sung cân đối	624.930.000	50.000.000	160.000.000			160.000.000	67.840.069	25,6
A3	**Thu BS CTMT**		**2.873.981**	**128.744.231**		**-**	**128.744.231**	**29.085.726**	
	- Bổ sung khác		2.873.981	128.744.231			128.744.231	29.085.726	
B	**Khoản thu để lại QL qua KBNN**			**-**		**-**	**-**	**-**	
				-					
				-					

UBND HUYỆN NGHI LỘC

Biểu 02

THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

ĐV tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi ngân sách	Dự toán năm 2023	CTMT	Cộng DT	Thực hiện tháng 3	Lũy kế quý 1	Tỷ lệ %
	Tổng chi NS	**809.722.000**	**60.165.682**	**869.887.682**	**77.741.819**	**272.233.937**	**31,30**
A	**Tổng chi NS huyện**	**809.722.000**	**60.165.682**	**869.887.682**	**77.741.819**	**272.233.937**	**31,30**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.000.000**		**55.000.000**	**10.098.372**	**23.166.523**	**42,12**
II	**Chi thường xuyên**	**531.204.000**	**50.179.747**	**581.383.747**	**49.186.121**	**174.125.309**	**29,95**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**23.877.000**	**4.129.225**	**28.006.225**	**3.819.667**	**8.215.892**	**29,34**
				-		-	
	- Trung tâm DV nông nghiệp	1.803.000		1.803.000	145.442	404.127	22,41
	- SN Nông - lâm - ngư	2.460.000		2.460.000	30.000	342.540	13,92
	- SN giao thông, thuỷ lợi	300.000	4.129.225	4.429.225	1.944.225	4.129.225	93,23
	- SN thị chính	2.565.000		2.565.000		-	0,00
	- SN kinh tế khác	9.180.000		9.180.000	1.700.000	3.340.000	36,38
	- SN môi trường	7.569.000		7.569.000		-	0,00
2	**Sự nghiệp VH-TT- truyền thông**	**4.761.000**	**196.028**	**4.957.028**	**496.551**	**1.794.857**	**36,21**
-	Trung tâm VH- TT - T. Thông	2.096.000	196.028	2.292.028	177.527	857.033	37,39
-	HĐ sự nghiệp văn hóa- TT	2.365.000		2.365.000	273.880	763.880	32,30
-	Sự nghiệp thể thao	200.000		200.000	45.144	121.744	60,87
-	SN phát thanh TH	100.000		100.000		52.200	52,20
3	**SN xã hội + trợ cấp XH khác**	**5.307.000**	**34.088.280**	**39.395.280**	**5.146.605**	**31.567.084**	**80,13**
	- Đảm bảo xã hội	4.437.000	34.088.280	38.525.280	5.146.605	31.357.084	81,39

	- Các tổ chức XH	830.000	-	830.000	-	210.000	25,30
	+ Hội người mù	150.000		150.000		38.000	25,33
	+ Hội người cao tuổi	95.000		95.000		25.000	26,32
	+ Hội khuyến học	110.000		110.000		27.000	24,55
	+ Hội chữ thập đỏ	35.000		35.000		10.000	28,57
	+ Hội cựu TN xung phong	70.000		70.000		20.000	28,57
	+ Hội đông y	35.000		35.000		-	0,00
	+ Hội nn chất độc da cam	70.000		70.000		25.000	35,71
	+ Hội Luật gia	100.000		100.000		20.000	20,00
	+ Hội CSCM bị địch bắt	70.000		70.000		15.000	21,43
	+ Hội cựu giáo chức	25.000		25.000		10.000	40,00
	+ Hội truyền thống Trường Sơn HCM	45.000		45.000		10.000	22,22
	+ Hội CS thành cổ quảng trị	25.000		25.000		10.000	40,00
		-		-		-	
	- Vì sự tiến bộ phụ nữ	40.000		40.000		-	0,00
		-		-		-	
4	**Sự nghiệp giáo dục**	**405.661.000**		**405.661.000**	**34.605.722**	**102.890.177**	**25,36**
5	**Sự nghiệp đào tạo**	**6.067.000**	**-**	**6.067.000**	**318.996**	**953.916**	15,72
	+ Chi cho TT chính trị	356.000		356.000	34.031	198.031	55,63
	+ Trường TC nghề	2.014.000		2.014.000	129.935	393.288	19,53
	+ Chi đào tạo bồi dưỡng,	3.297.000		3.297.000	155.030	362.597	11,00
	+TT PB GDPL	400.000		400.000		-	0,00
6	**Sự nghiệp y tế**	**26.572.000**	**8.791.846**	**35.363.846**	**2.103.102**	**14.720.784**	**41,63**
	- Trung tâm y tế + y tế xã	24.817.000		24.817.000	2.103.102	5.773.938	23,27
	- Thẻ B ảo hiểm y tế	-	8.791.846	8.791.846		8.791.846	100,00
	- Đảm bảo an toàn VSTP, y tế dự phòng	1.755.000		1.755.000		155.000	8,83
	- SN y tế khác			-		-	
7	**Khối QLNN, Đảng, các đoàn thể**	**28.816.094**	**-**	**28.816.094**	**1.306.583**	**7.243.655**	**25,14**
	- Khối Đảng	10.329.000		10.329.000		2.500.000	24,20
	- HĐND	2.176.000		2.176.000	155.915	155.915	7,17
	- Quản lý NN	11.692.000		11.692.000	780.115	3.493.575	29,88

	- Đoàn thể các tổ chức C/ trị -XH	4.619.094	-	4.619.094	370.553	1.094.165	23,69
	+ Mặt trận	1.115.406		1.115.406	107.906	239.232	21,45
	+ Thanh niên	945.321		945.321	93.080	257.147	27,20
	+ Phụ nữ	825.704		825.704	58.514	199.514	24,16
	+ Nông dân	1.106.711		1.106.711	73.190	251.392	22,72
	+ Cựu chiến binh	625.951		625.951	37.862	146.881	23,47
8	**Chi an ninh quốc phòng**	**2.160.000**	**-**	**2.160.000**	**-**	**450.000**	**20,83**
	- An ninh	940.000		940.000		-	0,00
	- Quốc phòng	1.220.000		1.220.000		450.000	36,89
9	**Chi khác**	**17.166.906**	**2.974.368**	**20.141.274**	**943.895**	**4.943.594**	**24,54**
10	**Dự phòng**	**10.416.000**		**10.416.000**	**445.000**	**1.100.000**	**10,56**
11	**KP khen thưởng**	**400.000**		**400.000**		**245.350**	**61,34**
		-		-		-	
III	**Bổ sung ngân sách cấp dưới**	**223.518.000**		**223.518.000**	**16.215.222**	**67.840.069**	**30,35**
	Bổ sung cân đối	223.518.000		223.518.000	16.215.222	67.840.069	30,35
IV	**Bổ sung CTMT**		**9.985.935**	**9.985.935**	**2.116.104**	**6.976.035**	
V	**Chi nộp NS cấp trên**			-	126.000	126.000	
VI|	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			-		-	
				-		-	
				-		-	